

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I – 2012

Hồ sơ gồm:

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2012

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước
		Năm nay	Năm trước		
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	309.777.978.368	207.379.102.965	309.777.978.368	207.379.102.965
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	956.344.139	1.049.869.809	956.344.139	1.049.869.809
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	308.821.634.229	206.329.233.156	308.821.634.229	206.329.233.156
4 Giá vốn hàng bán	11	187.691.410.559	139.140.642.792	187.691.410.559	139.140.642.792
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	121.130.223.670	67.188.590.364	121.130.223.670	67.188.590.364
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	202.649.302	1.646.660.762	202.649.302	1.646.660.762
7 Chi phí tài chính	22	9.855.911.181	6.207.034.445	9.855.911.181	6.207.034.445
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	9.657.193.206	3.792.439.594	9.657.193.206	3.792.439.594
8 Chi phí bán hàng	24	58.169.734.792	28.429.257.676	58.169.734.792	28.429.257.676
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23.674.179.595	11.333.279.893	23.674.179.595	11.333.279.893
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	29.633.047.404	22.865.679.112	29.633.047.404	22.865.679.112
11 Thu nhập khác	31	14.429.537	142.097.035	14.429.537	142.097.035
12 Chi phí khác	32	459.021.914	916.264	459.021.914	916.264
13 Lợi nhuận khác	40	(444.592.377)	141.180.771	(444.592.377)	141.180.771
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29.188.455.027	23.006.859.883	29.188.455.027	23.006.859.883
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.903.603.067	5.581.766.027	6.903.603.067	5.581.766.027
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(1.024.599.115)	42.626.008	(1.024.599.115)	42.626.008
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	23.309.451.075	17.382.467.848	23.309.451.075	17.382.467.848
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	3.820.561.257	-	3.820.561.257	-
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		19.488.889.818	-	19.488.889.818	-
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.580	1.409	1.580	1.409

Người lập biểu

Thủy

Nguyễn Thị Ngọc Thủy

Kế toán trưởng

Dinh

Dinh Trung Kiên



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	698.706.812.574	622.670.204.678
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	47.597.662.859	43.240.547.864
1 Tiền	111	4.569.384.110	5.031.861.637
2 Tiền gửi ngân hàng	111	26.028.278.749	11.708.686.227
2 Các khoản tương đương tiền	112	17.000.000.000	26.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	680.000.000	715.000.000
1 Đầu tư ngắn hạn	121	680.000.000	715.000.000
III. Các khoản phải thu	130	311.731.169.576	238.826.589.878
1 Phải thu của khách hàng	131	260.656.670.555	221.556.524.505
2 Trả trước cho người bán	132	23.438.879.246	17.428.106.629
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	342.618.000	-
5 Các khoản phải thu khác	135	30.455.536.011	3.004.492.980
6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(3.162.534.236)	(3.162.534.236)
IV. Hàng tồn kho	140	315.382.944.270	328.156.185.911
1 Hàng tồn kho	141	316.931.545.585	329.704.787.226
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(1.548.601.315)	(1.548.601.315)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	23.315.035.868	11.731.881.024
1 Chi phí trả trước	151	1.249.826.898	2.064.098.206
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	5.260.281.716	4.929.101.628
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	1.734.225.521	1.008.625.999
5 Tài sản ngắn hạn khác	158	15.070.701.733	3.730.055.191
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	211.802.659.368	215.773.293.056
II. Tài sản cố định	220	180.904.793.378	185.172.592.151
1 Tài sản cố định hữu hình	221	149.679.290.890	153.845.723.892
- Nguyên giá	222	266.087.980.965	265.634.680.556
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(116.408.690.075)	(111.788.956.664)
3 Tài sản cố định vô hình	227	29.628.307.244	29.677.177.087
- Nguyên giá	228	30.342.789.962	30.342.789.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(714.482.718)	(665.612.875)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	1.597.195.244	1.649.691.172
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1 Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	30.897.865.990	30.600.700.905
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	388.479.312	431.643.678
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	2.424.330.092	1.399.730.977
3 Tài sản dài hạn khác	268	91.750.486	25.017.370
4 Lợi thế thương mại	269	27.993.306.100	28.744.308.880
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	910.509.471.942	838.443.497.734

NGUỒN VỐN		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		300	492.540.868.422	403.405.929.980
1.	Nợ ngắn hạn	310	457.455.370.793	370.825.993.240
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	217.702.145.302	154.378.941.564
2	Phải trả cho người bán	312	171.799.036.522	144.150.930.973
3	Người mua trả tiền trước	313	2.871.679.354	7.519.014.706
4	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	11.885.157.028	26.977.537.882
5	Phải trả người lao động	315	7.925.906.464	19.284.165.016
6	Chi phí phải trả	316	5.607.898.387	2.834.910.571
9	Các khoản phải trả phải nộp khác	319	33.981.025.482	12.754.721.836
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.682.522.254	2.925.770.692
		330	35.085.497.629	32.579.936.740
II.	Nợ dài hạn	334	31.129.956.000	28.589.816.000
4	Vay và nợ dài hạn	336	3.955.541.629	3.990.120.740
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	375.844.889.949	400.085.339.558
I.	Vốn chủ sở hữu	410	375.912.654.969	399.280.111.678
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	123.398.240.000	123.398.240.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	91.971.200.000	92.063.700.000
3	Cổ phiếu quỹ	414	(3.593.000)	(3.593.000)
6	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416	-	347.388.175
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	136.146.425.758	80.798.904.048
8	Quỹ dự phòng tài chính	418	14.538.443.422	14.538.443.422
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420	9.861.938.789	88.137.029.033
		430	(67.765.020)	805.227.880
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	432	(67.765.020)	805.227.880
2	Nguồn kinh phí			
C. LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG THIỂU SỎ		439	42.123.713.571	34.952.228.196
3	Lợi ích của cỏ đông thiểu số	439	42.123.713.571	34.952.228.196
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	910.509.471.942	838.443.497.734

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1	Tài sản thuê ngoài		
2	Vật tư, hàng hóa giữ hộ, nhận gia công		
3	Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi		
4	Nợ khó đòi đã xử lý		
5	Ngoại tệ các loại	4.147,99	1.690,03
	Dollar Mỹ (USD)		
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

think

Kế toán trưởng

Đinh Trung Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý II năm 2012

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I /2012	Quý I /2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	270.561.480.075	243.839.300.344
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(176.657.187.398)	(173.460.696.582)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(57.000.767.253)	(16.826.347.660)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(9.862.002.363)	(3.923.479.629)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(24.861.773.446)	(17.936.949.843)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.874.452.631	687.533.175
7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(70.202.166.914)	(30.105.721.543)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>(61.147.964.668)</i>	<i>2.273.638.262</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.165.801.748)	(848.547.300)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(750.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	35.000.000	189.000.000
5 Tiền chi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	25	(41.938.250.000)	-
6 Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26	42.500.000.000	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	169.447.673	846.660.762
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(2.399.604.075)</i>	<i>(562.886.538)</i>
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	14.247.500.000	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	147.910.347.037	45.733.630.796
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(82.047.003.299)	(33.054.838.428)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.206.160.000)	(23.878.285.600)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>67.904.683.738</i>	<i>(11.199.493.232)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>50</i>	<i>4.357.114.995</i>	<i>(9.488.741.508)</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>43.240.547.864</i>	<i>29.068.347.374</i>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>	<i>47.597.662.859</i>	<i>19.579.605.866</i>

Hà nội, ngày 10 tháng 05 năm 2012

Người lập biểu

Thủy

Nguyễn Thị Ngọc Thủy

Kế toán trưởng

Đinh Trung Kiên

Đinh Trung Kiên



Tổng giám đốc

Trần Túc Mã

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý I năm 2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Traphaco được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng bộ giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 24/12/1999. Ngày 30/12/2010 Công ty thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần thứ 13. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần được đăng ký thay đổi lần thứ 15 vào ngày 10/08/2011.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 123.398.240.000 VNĐ (Một trăm hai mươi ba tỉ, ba trăm chín tám triệu, hai trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn.). Tương đương 12.339.824 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ

Các đơn vị thành viên sau

Tên đơn vị

- Chi nhánh Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Đà Nẵng
- Chi nhánh Nam Định
- Chi nhánh Nghệ An
- Chi nhánh Thanh Hóa
- Chi nhánh Vĩnh Long
- Chi nhánh Hải Phòng
- Chi nhánh Đồng Nai
- Chi nhánh Bình Thuận
- Chi nhánh Quảng Ngãi
- Chi nhánh Khánh Hòa

Địa chỉ

Đường 3/2, Quận 10 - TP Hồ Chí Minh

Số 255 Tôn Đức Thắng - Q.Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Đường Trương Hán Siêu, khu đô thị Hòa Vượng - TP Nam Định, tỉnh Nam Định.

Khu đô thị mới Vinh Tân - Phường Vinh Tân - Nghệ An

Lô K1 + K2 khu đô thị mới bắc đại lộ Lê Lợi - TP Thanh Hóa

52/12B Phố Cơ Điều - KHóm 5 - Phường 4 - TP Vĩnh Long - Tỉnh Vĩnh Long

Số 14-15 Lô BD6 Khu PG An Đồng - Huyện An Dương - Thành phố Hải Phòng

C7 Khu dân cư Hóa An - đường Nguyễn Ái Quốc - Phường Hóa An - Thành phố Biên Hòa - Đồng Nai

24 Bùi Thị Xuân - Phường Xuân An - Phan Thiết - Bình Thuận

14/26 Lê Trung Đình - Phường Trần Hưng Đạo - TP Quảng Ngãi

Lô 20-22-24 đường B6- Khu đô thị Vĩnh Diễm Trung - Xã Vĩnh Hiệp - Nha Trang - Khánh Hòa

- Chi nhánh Cần Thơ

E1 - 26 đường số 6, Khu dân cư 586, Phường Phú Thứ, Quận
Cái Răng - TP Cần Thơ

Các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	Thị trấn Sapa - Tỉnh Lào Cai
- Công ty CP công nghệ cao Traphaco	Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999 (đăng ký kinh doanh thay đổi lần 15 ngày 10 tháng 08 năm 2011), hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu;
- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hoá chất và vật tư thiết bị y tế;
- Pha chế thuốc theo đơn;
- Tư vấn sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc;
- Sản xuất, buôn bán mỹ phẩm;
- Sản xuất, buôn bán thực phẩm;
- Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược;
- Sản xuất, buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);

II . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và được khấu hao trong khoảng thời gian từ 8 - 10 năm, chi tiết như sau

Đối với Công ty TNHH MTV TraphacoSapa: Lợi thế thương mại được phân bổ trong 08 năm

Đối với Công ty cổ phần công nghệ cao Traphaco lợi thế thương mại được phân bổ trong 10 năm

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm iền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	05 - 15 năm

Nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao theo sản lượng sản phẩm. Các tài sản khác được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối này được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí chạy thử có tài, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Theo qui định tại chuẩn mực Kế toán Việt nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỉ giá hối đoái" thì các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán được hạch toán theo tỉ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả ...) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỉ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỉ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Hàng bán trả lại

Công ty cổ phần Traphaco sẽ nhận lại hàng trả lại trong trường hợp đối với hàng bán chậm (đúng số lô của Công ty cổ phần Traphaco) giao trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày bên mua nhận hàng và phải có biên bản gửi kèm theo.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	4.569.384.110	5.031.861.637
Tiền gửi ngân hàng	26.028.278.749	11.708.686.227
Các khoản tương đương tiền	17.000.000.000	26.500.000.000
Cộng	47.597.662.859	43.240.547.864

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất linh hoạt

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn khác	680.000.000	715.000.000
Cộng	680.000.000	715.000.000

Gồm các hợp đồng cho cân bộ, công nhân viên vay vốn xây nhà, thời hạn vay 1 năm, lãi suất từ 16%/năm đến 17%/năm

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu cộng tác viên	345.565.400	345.565.400
Thù lao HĐQT và BKS	-	2.137.754.807
Phải thu tại Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	29.011.226.560	-
Phải thu của Nguyễn Xuân Cảnh	90.000.000	90.000.000
Chỉ cho CBCNV chưa hoàn chứng từ CN Miền Trung	-	204.780.311
Phải thu khác tại CT TNHH MTV Traphaco Sapa	-	18.451.157
BHXXH tại các chi nhánh	187.387.994	187.387.994
Phải thu các đối tượng khác	748.687.312	20.553.311
Phải thu khác tại CTCP công nghệ cao Traphaco	48.292.431	-
Phải thu BHXXH tại CTCP công nghệ cao Traphaco	24.376.314	-
Cộng	30.455.536.011	3.004.492.980

4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	119.712.602.664	110.883.532.524
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.023.313.641	27.726.751.440
Thành phẩm	54.167.778.391	51.659.102.853
Hàng hoá	110.023.752.677	139.392.512.239
Công cụ, dụng cụ	4.098.212	42.888.170
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.548.601.315)	(1.548.601.315)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	315.382.944.270	328.156.185.911

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	14.269.551.826	2.930.594.554
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	550.992.178	549.302.908
Tài sản thiếu chờ xử lý	250.157.729	250.157.729
Cộng	15.070.701.733	3.730.055.191

6 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND		VND
NGUYỄN GIÁ						265.634.680.556
Số dư đầu kỳ	106.862.638.236	105.576.785.236	34.743.398.620	14.717.793.081	3.734.065.383	453.300.409
Số tăng trong kỳ	-	329.470.409	927.272	122.902.728	-	150.539.092
- Mua sắm mới	-	27.636.364	-	122.902.728	-	301.834.045
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	301.834.045	-	-	-	927.272
- Tăng khác	-	-	927.272	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý tài sản	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	106.862.638.236	105.906.255.645	34.744.325.892	14.840.695.809	3.734.065.383	266.087.980.965
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						111.788.956.664
Số dư đầu kỳ	32.732.445.145	49.636.310.256	16.738.351.065	10.533.280.905	2.148.569.293	4.619.733.411
Số tăng trong kỳ	1.185.770.309	2.290.054.369	673.155.552	362.242.962	108.510.219	4.619.733.411
- Trích khấu hao	1.185.770.309	2.290.054.369	673.155.552	362.242.962	108.510.219	-
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý tài sản	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	33.918.215.454	51.926.364.625	17.411.506.617	10.895.523.867	2.257.079.512	116.408.690.075
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						153.845.723.892
Đầu kỳ	74.130.193.091	55.940.474.980	18.005.047.555	4.184.512.176	1.585.496.090	149.679.290.890
Cuối kỳ	72.944.422.782	53.979.891.020	17.332.819.275	3.945.171.942	1.476.985.871	

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				30.342.789.962
Số dư đầu kỳ	30.245.665.292	97.124.670	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-
- Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý tài sản	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
	30.245.665.292	97.124.670	-	30.342.789.962
Số dư cuối kỳ				
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				665.612.875
Số dư đầu kỳ	660.347.550	5.265.325	-	48.869.843
Số tăng trong kỳ	38.843.973	10.025.870	-	48.869.843
- Trích khấu hao	38.843.973	10.025.870	-	-
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý tài sản	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
	699.191.523	15.291.195	-	714.482.718
Số dư cuối kỳ				
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				29.677.177.087
Đầu kỳ	29.585.317.742	91.859.345	-	29.628.307.244
Cuối kỳ	29.546.473.769	81.833.475	-	

Chi tiết tài sản cố định vô hình

Tại thời điểm 31/03/2012, tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài, phần mềm quản lý cụ thể như sau:

	Diện tích (m2)	Nguyên giá (VNĐ)
Tại công ty cổ phần Traphaco		
- QSD đất tại số nhà 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP Đà Nẵng	283,10	2.618.528.525
- QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP Hồ Chí Minh	234,60	7.795.378.640
- QSD đất tại khu đô thị mới Hòa Vượng - TP Nam Định	288,75	2.350.425.000
- QSD đất tại Phường Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (Thửa 581)	307,20	1.290.240.000
- QSD đất tại phường Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (Thửa 582)	301,80	1.267.560.000
- QSD đất tại khu đô thị Vinh Diễm Trung - Nha Trang	306,00	1.873.777.089
- QSD đất tại khu đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340,00	3.049.800.000
- QSD đất tại KĐTMT phía Tây - Phường Thanh Bình - Hải Dương	250,00	3.518.560.000
- QSD đất tại khu dân cư & nhà công vụ Quân đoàn 3 - TP Pleiku - Gia Lai	273,00	1.509.367.364
- Phần mềm bản quyền hệ điều hành Winserver 2008		68.187.570
		25.341.824.188

	Diện tích (m2)	Nguyên giá (VNĐ)
Tại Công ty cổ phần công nghệ cao Traphaco		
- QSD tại xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên	31.047,00	4.972.028.674
- Phần mềm quản lý nhân sự		17.601.600
- Phần mềm quản lý chấm công		11.335.500
		5.000.965.774

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.059.202.176	862.078.539
Công trình văn phòng tại Quảng Ninh	198.470.909	198.470.909
Công trình văn phòng tại Gia Lai	106.812.728	106.812.728
Công trình nhà máy được Traphaco	27.749.461	27.749.461
Công trình văn phòng tại Nha Trang	327.106.350	327.106.350
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	201.939.091	201.939.091
Công trình tại TP Hồ Chí Minh	50.726.364	
Công trình văn phòng tại Hải Dương	146.397.273	
Mua sắm tài sản cố định	537.993.068	787.612.633
Tổ hợp máy rửa và sấy chai	537.993.068	
TSCĐ đang trong giai đoạn lắp ráp, chạy thử		787.612.633
Cộng	1.597.195.244	1.649.691.172

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước tại CTCP công nghệ cao Traphaco	388.479.312	431.643.678
Cộng	388.479.312	431.643.678

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	213.806.471.302	
Ngân hàng ANZ	9.015.274.724	918.379.762
NHTM cổ phần Quân đội - CN Hưng Yên	155.614.779.028	-
Ngân hàng TMCP công thương Ba Đình	49.176.417.550	94.042.949.727
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	3.895.674.000	59.417.612.075
Nợ dài hạn đến hạn trả	217.702.145.302	154.378.941.564
Cộng		
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn tại Công ty cổ phần Traphaco	136.164.596.438	67.381.614.679
Ngân hàng TMCP công thương Ba Đình (1)	-	918.379.762
Ngân hàng ANZ	49.176.417.550	53.591.439.075
Vay cá nhân (2)		
Vay ngắn hạn tại CTCP công nghệ cao Traphaco	19.450.182.590	26.661.335.048
Ngân hàng TMCP công thương Ba Đình (3)	9.015.274.724	
NHTM cổ phần Quân đội - CN Hưng Yên (4)	213.806.471.302	148.552.768.564

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1): Gồm:

Hợp đồng tín dụng số 53-2011/HĐTD ngày 30/06/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

Hạn mức tín dụng là 190 tỷ đồng. Số dư nợ gốc đến 31/12/2011 là 38.170.261.939 đồng.

Mục đích vay: Để mua nguyên vật liệu, vật tư hàng hóa, chi lương, chi phí vận chuyển và các khoản chi phí khác phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2011 của Doanh nghiệp.

Thời hạn cho vay: Ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 (sáu) tháng kể từ ngày bắt đầu nhận tiền vay.

Lãi suất (LS) vay: Áp dụng theo phương thức thả nổi (LS cho vay = LS huy động tiết kiệm kỳ hạn 3 tháng trả lãi sau + biên độ); Tại thời điểm ký HĐTD, mức LS là 19,3%/năm đối với VND và 7,8%/năm đối với USD. Biên độ theo quy định này tối thiểu là 3,2% đối với cho vay VND và 3,8% đối với cho vay ngoại tệ.

Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng tài sản của công ty:

- Tài sản là nhà xưởng, công trình xây dựng của nhà máy sản xuất thuốc Hoàng Liệt trong khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp - Hoàng Mai - Hà Nội. Giá trị tài sản thế chấp là 15.182 triệu đồng.
- Tài sản thế chấp là trụ sở chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco gắn liền với quyền sử dụng đất TP Hồ Chí Minh; giá trị tài sản thế chấp là 5.028 triệu đồng.

- Tài sản thế chấp là trụ sở Chi nhánh Miền Trung gắn liền với quyền sử dụng đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Minh Hòa - Liên Chiểu - Đà Nẵng; giá trị tài sản thế chấp là 8.388 triệu đồng.

- Tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, phương tiện vận tải; giá trị tài sản đảm bảo là 14.549 triệu đồng.

(2): Vay cá nhân với các điều khoản chi tiết sau:

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

Thời hạn vay: 12 tháng;

Lãi suất cho vay: 1,7%/tháng; từ ngày 8/11/2011 là 1,4%/tháng.

Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(3) gồm:

Hợp đồng số 01-2011/HĐTD ngày 04/03/2011 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/VBSD-2011 ngày 27/05/2011 với ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Ba Đình với các điều khoản chi tiết sau:

Hạn mức cho vay: 40 tỷ VND.

Mục đích sử dụng tiền vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, mua và nhập khẩu nguyên liệu, phụ liệu, hàng hóa; chi lương và các chi phí hợp lý khác phục vụ SXKD của doanh nghiệp.

Thời hạn cho vay: 04 tháng trên từng giấy nhận nợ.

Lãi suất cho vay: áp dụng lãi suất thả nổi.

Biện pháp đảm bảo tiền vay là: dây chuyền sản xuất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, giá trị tài sản là 27.799.167.000 VND, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc và các công trình phụ trợ, giá trị tài sản là 30.012.000.000 VND;

(4) gồm:

Hợp đồng số 04.12.740.1107836.TD ngày 10/02/2012 với ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hưng Yên

+ Hạn mức tín dụng là: 15 tỷ đồng.

+ Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động để kinh doanh.

+ Lãi suất cho vay áp dụng theo phương pháp thả nổi.

+ Thời gian hạn mức 12 tháng

+ Tài sản đảm bảo tiền vay: Khoản phải thu Công ty Cổ phần Traphaco.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.197.596.423	810.632.735
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.609.122.794	24.567.293.173
Thuế thu nhập cá nhân	78.437.811	1.599.611.974
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	11.885.157.028	26.977.537.882

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả khác	95.880.000	54.036.364
Chi phí lãi vay	1.627.566.015	2.134.350.986
Trích trước chi phí môi giới bán hàng	1.457.429.704	255.848.221
Chi phí tiền điện, nước, tiền ăn giữa ca	318.000.000	390.675.000
Chi phí quảng cáo phải trả	2.109.022.668	-
Cộng	5.607.898.387	2.834.910.571

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	3.021.920.957	2.598.011.886
Bảo hiểm xã hội	182.248.011	147.051.390
Bảo hiểm y tế	13.179.931	11.297.571
Bảo hiểm thất nghiệp	8.642.131	7.532.780
Phải trả cổ tức cho cổ đông	13.066.249.328	599.027.328
Các khoản phải trả, phải nộp khác tại	17.688.785.124	9.391.800.881
- Công ty cổ phần Traphaco (1)	7.377.784.294	5.443.970.375
- Công ty cổ phần CNC Traphaco (2)	10.210.500.830	3.801.879.210
- Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa (3)	100.500.000	145.951.296
Cộng	33.981.025.482	12.754.721.836

Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác tại ngày 31/03/2012

Công ty cổ phần Traphaco (1)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thù lao HĐQT và BKS	1.675.851.316	
Thương ban điều hành	2.000.000.000	
Nhóm nghiên cứu đứng tên Nguyễn Khắc Viện	2.260.326.000	4.164.183.200
Giáo sư Đài Duy Ban	-	3.277.524
Giáo sư Phạm Thanh Kỳ	-	153.255.600
Trích nguồn dự án nộp Ngân sách Nhà nước	628.483.750	462.436.750
Tiền thực hiện đề tài Viện vật lý - Trần Quang Lục	90.000.000	90.000.000
Các đối tượng khác	723.123.228	570.817.301
Cộng	7.377.784.294	5.443.970.375

Công ty cổ phần công nghệ cao Traphaco (2)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả tiền thương ban điều hành	29.874.404	374.985.288
Phải trả tiền thù lao HĐQT	677.381.925	15.107.521
Phải trả thù lao BKS	175.028.918	30.874.037
Tiền vận chuyển, chiếu xạ dược liệu ...	556.586.775	90.712.364
Cổ đông tạm ứng tiền mua cổ phần	-	3.290.200.000
Cổ phiếu thưởng bằng tiền	1.756.548.808	-
Cổ tức phải trả bằng cổ phiếu (20% vốn điều lệ)	7.015.080.000	-
Cộng	10.210.500.830	3.801.879.210

Công ty TNHH MTV TraphacoSapa (3)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả Công ty CP Traphaco tiền cổ tức 2008	100.500.000	100.500.000
Thù lao hội đồng thành viên 10% theo công văn 94/CV về việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2011	-	45.451.296
Cộng	100.500.000	145.951.296

14. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

Vay ngân hàng công thương Ba Đình (1)
Vay các đối tượng khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1.062.000.000	1.062.000.000
	30.067.956.000	27.527.816.000
	31.129.956.000	28.589.816.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 02-DH/NHBD-CNV ngày 1/1/2009

- + Số tiền cho vay tối đa 7,5 tỉ đồng
- + Mục đích vay để đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy sản xuất dược tiêu chuẩn GMP - hạng mục "Xây dựng nhà xưởng sản xuất nang mềm"
- + Lãi suất thả nổi theo từng giấy nhận nợ
- + Thời hạn vay là 64 tháng
- + Tài sản đảm bảo là toàn bộ máy móc, thiết bị và nhà xưởng thuộc dự án đầu tư với sự tham gia của nguồn vốn phát sinh từ hợp đồng này
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2012 là 1.416.000.000 VNĐ (trong đó nợ đến hạn trả kỳ tới là 354.000.000 VNĐ)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	347.388.175	80.798.904.048	14.538.443.422	88.137.029.033	399.280.111.678
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	55.347.521.710	-	(55.347.521.710)	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	19.488.889.818	19.488.889.818
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ do phân phối các quỹ theo NQ đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	-	-	(9.542.634.233)	(9.542.634.233)
Thủ lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-	(3.729.900.872)	(3.729.900.872)
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	(28.248.682.002)	(28.248.682.002)
Cổ phiếu thưởng bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(895.241.245)	(895.241.245)
Giảm khác	-	(92.500.000)	-	(347.388.175)	-	-	-	(439.888.175)
Số dư cuối kỳ	123.398.240.000	91.971.200.000	(3.593.000)	-	136.146.425.758	14.538.443.422	9.861.938.789	375.912.654.969

(*) Theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên 2012 của Công ty cổ phần Traphaco số 21/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/3/2012 và theo nghị quyết số 12/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/04/2012 của Công ty cổ phần công nghệ cao Traphaco, lợi nhuận chưa phân phối năm 2011 của các công ty tương ứng được phân phối như sau: (Công ty TNHH MTV TraphacoSapa chưa thực hiện phân phối lợi nhuận trong kỳ)

	<i>Công ty CP Traphaco</i>	<i>Công ty CP CNC Traphaco</i>	<i>Cộng</i>
- Quỹ đầu tư phát triển:	51.726.518.391 VND	3.621.003.319 VND	55.347.521.710 VND
- Quỹ dự phòng tài chính:	- VND	VND	- VND
- Quỹ khen thưởng phúc lợi (**):	7.095.013.610 VND	VND	7.095.013.610 VND
- Chi trả cổ tức	24.673.382.000 VND	3.575.300.002 VND	28.248.682.002 VND
- Chi trả thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	3.192.756.125 VND	537.144.747 VND	3.729.900.872 VND
- Thưởng ban điều hành công ty	2.000.000.000 VND	447.620.623 VND	2.447.620.623 VND
- Cổ phiếu thưởng bằng tiền		895.241.245 VND	895.241.245 VND
Cộng	88.687.670.126 VND	9.076.309.936 VND	97.763.980.062 VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Nhà nước

Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
44.007.480.000	44.007.480.000
79.390.760.000	79.390.760.000
123.398.240.000	123.398.240.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

Vốn góp tăng trong năm

Vốn góp giảm trong năm

Vốn góp cuối năm

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*

Số cuối kỳ	Số đầu năm
123.398.240.000	123.398.240.000
123.398.240.000	123.398.240.000
	-
	-
123.398.240.000	123.398.240.000
24.673.382.000	24.678.762.000
24.673.382.000	24.678.762.000

d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- *Cổ phiếu phổ thông*

- *Cổ phiếu ưu đãi*

Số lượng cổ phiếu được mua lại

- *Cổ phiếu phổ thông*

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- *Cổ phiếu phổ thông*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

Số cuối kỳ	Số đầu năm
12.339.824	12.339.824
12.339.824	12.339.824
12.339.824	12.339.824
-	-
3.133	3.133
3.133	3.133
12.336.691	12.336.691
12.336.691	12.336.691
10.000VND/ICP	10.000VND/ICP

16. NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí còn lại đầu năm

Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ

Chi sự nghiệp (*)

Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

Số cuối kỳ	Số đầu năm
805.227.880	41.854.340
	2.455.073.540
(872.992.900)	(1.691.700.000)
(67.765.020)	805.227.880

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán thành phẩm

Cộng

Quý 1/2012	Quý 1/2011
84.679.383.502	68.189.879.453
225.098.594.866	139.189.223.512
309.777.978.368	207.379.102.965

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Hàng hóa bị trả lại
Thành phẩm bị trả lại
Cộng

Quý 1/2012	Quý 1/2011
12.670.087	6.053.933
943.674.052	1.043.815.876
956.344.139	1.049.869.809

3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu thuần bán hàng hoá
Doanh thu thuần bán thành phẩm
Cộng

Quý 1/2012	Quý 1/2011
84.666.713.415	68.183.825.520
224.154.920.814	138.145.407.636
308.821.634.229	206.329.233.156

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của hàng hoá đã bán
Giá vốn của thành phẩm đã bán
Cộng

Quý 1/2012	Quý 1/2011
85.241.507.117	64.409.264.011
102.449.903.442	74.731.378.781
187.691.410.559	139.140.642.792

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, tiền cho vay
Cổ tức, lợi nhuận được chia
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
Lãi bán hàng trả chậm
Cộng

Quý 1/2012	Quý 1/2011
202.649.302	306.660.762
-	540.000.000
-	-
-	-
	800.000.000
202.649.302	1.646.660.762

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí lãi vay
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
Cộng

Quý 1/2012	Quý 1/2011
9.657.193.206	3.792.439.594
198.717.975	2.414.594.851
9.855.911.181	6.207.034.445

7. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên các số liệu sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
Các khoản tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ
Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Quý 1/2012	Quý 1/2011
19.488.889.818	17.382.467.848
19.488.889.818	17.382.467.848
12.336.691	12.339.824
1.580	1.409

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YÊU TỐ

	Quý 1/2012	Quý 1/2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	146.848.937.327	63.958.787.941
Chi phí nhân công	53.850.567.395	26.360.037.942
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.639.693.545	1.753.431.958
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.165.915.835	11.062.536.845
Chi phí khác bằng tiền	14.112.486.557	69.403.596.744
Cộng	248.617.600.659	172.538.391.430

V. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 1/1/2012 đến 31/03/2012
Doanh thu bán hàng		
Công ty CP công nghệ cao Traphaco	Công ty con	6.579.362.400
Công ty TNHH MTV Traphacosapa	Công ty con	1.143.163.799
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP công nghệ cao Traphaco	Công ty con	60.621.358.634
Công ty TNHH MTV Traphacosapa	Công ty con	2.930.500.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 1/1/2012 đến 31/03/2012
Phải trả		
Công ty TNHH MTV Traphacosapa	Công ty con	860.476.832
Công ty CP công nghệ cao Traphaco	Công ty con	64.551.602.226

Hà nội, ngày 10 tháng 05 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

Thủy

Nguyễn Thị Ngọc Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đinh

Đinh Trung Kiên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Tác Mã